

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
KHÓA NGÀY 03/6/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

21. Trường THPT Quảng Uyên
Số lượng trúng tuyển: 307 trong đó
a) Diện tuyển thẳng

TT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Đối tượng trúng tuyển	Ghi chú
1	LỤC NGUYỆT ÁNH	Nữ	Tày	25/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
2	HỒNG QUỐC BẢO	Nam	HMông	29/07/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
3	NGUYỄN TÙNG CHI	Nữ	Tày	26/12/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
4	ĐINH TRÂN CHÍNH	Nam	Tày	09/07/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
5	HOÀNG VĂN CHUÔNG	Nam	Nùng	16/04/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
6	PHAN NGỌC DIỆP	Nữ	Nùng	27/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
7	TẠ BÍCH DIỆP	Nữ	Nùng	07/07/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
8	MÔNG THUỖ DUNG	Nữ	Nùng	16/10/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
9	TRIỆU HẢI ĐĂNG	Nam	Nùng	22/12/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
10	TRIỆU THU HOÀI	Nữ	Nùng	29/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
11	TRƯƠNG HUY HOÀNG	Nam	Nùng	25/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
12	PHÙNG THỊ HỒNG HƯƠNG	Nữ	Nùng	07/03/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
13	BẾ THANH HUYỀN	Nữ	Tày	27/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
14	NÔNG THỊ THU HUYỀN	Nữ	Nùng	22/11/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
15	NÔNG LÝ THU LỆ	Nữ	Tày	24/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	

TT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Đối tượng trúng tuyển	Ghi chú
16	LƯƠNG TRÚC LINH	Nữ	Tày	21/08/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
17	ĐÀM HẢI LONG	Nam	Tày	22/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
18	MÃ ĐÌNH LUÂN	Nam	Tày	29/10/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
19	TRIỆU TRÀ MY	Nữ	Nùng	08/03/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
20	PHÙNG THỊ LÊ NA	Nữ	Nùng	01/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
21	TRỊNH LÊ NA	Nữ	Nùng	08/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
22	LƯƠNG HOÀNG NAM	Nam	Nùng	07/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	Khuyết tật	
23	NGUYỄN THỊ DIỄM NHƯ	Nữ	Tày	05/08/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
24	CUNG THỊ NƯỞNG	Nữ	Nùng	02/02/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	Khuyết tật	
25	TRIỆU BẢO PHÚC	Nam	Nùng	04/02/1985	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
26	PHAN MINH PHÙNG	Nam	Tày	15/07/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
27	PHÙNG VĨNH QUANG	Nam	Nùng	25/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
28	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	Tày	08/12/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	Khuyết tật	
29	ĐÌNH THỊ THANH	Nữ	Tày	16/02/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
30	LỤC THỊ HỒNG THƯƠNG	Nữ	Nùng	02/09/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
31	ĐÌNH HOÀI THƯƠNG	Nữ	Tày	08/05/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
32	NÔNG HỒNG THUỶ	Nữ	Nùng	01/06/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
33	MÔNG XUÂN TIỆP	Nam	Nùng	27/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
34	PHAN KIỀU TRANG	Nữ	Nùng	17/03/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
35	HỨA THANH TÚ	Nữ	Nùng	20/05/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
36	HOÀNG ANH TÚ	Nam	Tày	07/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	Khuyết tật	

TT	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Đối tượng trúng tuyển	Ghi chú
37	SÂM VĂN TUỜNG	Nam	Tày	23/03/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
38	PHÙNG THANH VÂN	Nữ	Nùng	25/12/2009	Cao Bằng	TH và THCS Quảng Hưng	Khuyết tật	
39	LƯƠNG THỊ KIM VI	Nữ	Nùng	11/01/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Phục Hòa	Học sinh trường PTDTNT	
40	LƯƠNG THỊ XUÂN	Nữ	HMông	11/03/2010	Cao Bằng	PTDTNT THCS Quảng Uyên	Học sinh trường PTDTNT	
41	PHAN TUẤN KIỆT	Nam	Tày	05/12/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	Khuyết tật	
42	MÔNG NGỌC KIÊN	Nam	Nùng	04/10/2010	Cao Bằng	TH&THCS Quốc Dân	Khuyết tật	

Danh sách gồm 42 học sinh./.

b) Duyệt kết quả thi tuyển

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
1	22.361	LÊ MINH HOÀNG	Nam	Nùng	26/02/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.25	8.25	7.75	25.25	
2	22.283	HOÀNG BẢO THY	Nữ	Tày	06/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.50	8.00	9.25	24.75	
3	22.331	BẾ NGUYỄN THIÊN BẢO	Nam	Tày	10/09/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	8.50	7.25	6.75	23.50	
4	22.326	MA THỊ CHÂU ANH	Nữ	Tày	24/09/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.00	8.25	6.75	23.00	
5	09.534	HÀ NGỌC VŨ	Nam	Tày	30/03/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	9.75	7.00	5.00	22.75	
6	22.303	LÝ VĂN TUÂN	Nam	Nùng	12/09/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	9.25	6.75	5.50	22.50	
7	09.191	NÔNG PHÚC HOÀNG	Nam	Tày	09/02/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	9.00	6.25	6.00	22.25	
8	22.338	LỤC MINH CHIẾN	Nam	Nùng	30/04/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	8.75	7.25	5.25	22.25	
9	22.249	ĐINH VĂN ANH QUÂN	Nam	Kinh	07/01/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên		8.50	7.00	6.75	22.25	
10	22.375	HOÀNG TUẤN KIẾT	Nam	Nùng	12/08/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.00	6.50	6.75	22.25	
11	22.373	BẾ NHẬT KHÔI	Nam	Tày	07/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.00	7.50	5.50	22.00	
12	22.407	MA VĂN THÀNH	Nam	Tày	29/04/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	8.25	7.75	5.00	22.00	
13	22.354	LƯƠNG NGỌC HÂN	Nữ	Nùng	20/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	6.50	8.25	6.00	21.75	
14	22.351	ĐẶNG THỊ NGỌC HÀ	Nữ	Nùng	08/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.50	6.75	6.50	21.75	
15	22.047	TRIỆU QUANG DŨNG	Nam	Nùng	14/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	7.25	8.50	5.00	21.75	
16	22.328	CHU THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	Tày	27/08/2010	Cao Bằng	THCS Nguyễn Bình Khiêm	1.00	8.25	7.25	5.00	21.50	
17	22.418	ĐINH BẢO TRÂN	Nữ	Tày	01/12/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	8.25	6.75	5.25	21.25	
18	22.402	NÔNG VIỆT QUÂN	Nam	Nùng	22/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.75	7.00	5.50	21.25	
19	22.260	PHẠM MINH SANG	Nam	Tày	07/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.00	6.50	6.75	21.25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
20	22.220	TRIỆU KHÁNH NGUYỄN	Nam	Tày	28/05/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.75	5.50	6.75	21.00	
21	22.024	ĐÀM QUANG BẢO CHÂU	Nam	Tày	09/12/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.50	6.75	5.75	21.00	
22	22.387	NÔNG NHẬT MINH	Nam	Nùng	03/10/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	8.75	6.25	5.00	21.00	
23	22.270	LÝ NÔNG PHƯƠNG THẢO	Nữ	Tày	03/01/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.00	7.00	5.75	20.75	
24	22.246	TRẦN LONG PHƯỚC	Nam	Nùng	29/01/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.25	7.00	5.50	20.75	
25	22.343	HOÀNG THỊ DIỆU	Nữ	Nùng	23/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	5.75	8.00	5.75	20.50	
26	22.128	MA KIÊN HUY	Nam	Tày	20/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.50	7.00	7.00	20.50	
27	22.116	NGÔ MINH HUỆ	Nữ	Nùng	07/04/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	7.50	6.00	5.75	20.25	
28	22.185	MA THỊ THUÝ MAI	Nữ	Tày	18/09/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	7.25	6.50	5.50	20.25	
29	22.245	PHƯƠNG TẤN PHONG	Nam	Tày	28/03/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.25	7.25	5.75	20.25	
30	22.307	LONG ĐÌNH TÙNG	Nam	Nùng	24/11/2010	Cao Bằng	THCS Quốc Toản	1.00	6.75	7.50	4.75	20.00	
31	22.124	ĐÀM THU HƯỜNG	Nữ	Nùng	11/07/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	8.50	5.50	19.75	
32	22.377	ĐINH THỊ HUYỀN LAM	Nữ	Tày	02/12/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Đại	1.00	6.25	8.50	4.00	19.75	
33	22.412	LƯƠNG THỊ ANH THU	Nữ	Tày	28/03/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	5.75	8.25	4.75	19.75	
34	22.131	PHÙNG VĂN HUY	Nam	Nùng	11/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	6.25	6.50	6.00	19.75	
35	22.165	ĐÀM THUÝ LIÊN	Nữ	Nùng	23/01/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	6.50	8.25	3.75	19.50	
36	22.202	NÔNG THỊ LÊ NA	Nữ	Tày	24/12/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	6.75	7.75	4.00	19.50	
37	22.150	LÝ MINH KHÔI	Nam	Nùng	21/03/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	6.25	7.50	4.75	19.50	
38	22.279	TRIỆU VĂN THỰC	Nam	Nùng	10/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	7.00	7.25	4.25	19.50	
39	22.269	THOÒNG PHAN VĨNH THÀNH	Nam	Nùng	23/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.50	6.00	6.00	19.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
40	22.112	TRIỆU KHÁNH HUÂN	Nam	Nùng	28/05/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	8.00	5.50	5.00	19.50	
41	09.219	CAO THÁI HUY	Nam	Kinh	15/08/2010	Hà Nội	THCS Quảng Uyên		7.25	5.75	6.25	19.25	
42	22.376	BẾ LÝ KỶ	Nam	Tày	01/02/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	7.75	4.50	6.00	19.25	
43	22.281	NÔNG THỊ LONG THƯƠNG	Nữ	Nùng	18/10/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	6.25	6.50	5.50	19.25	
44	22.311	SÀM THỊ THU UYÊN	Nữ	Nùng	16/02/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	7.75	7.50	3.00	19.25	
45	22.371	MẠC ANH KHOA	Nam	Nùng	03/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.25	5.25	6.75	19.25	
46	22.400	PHAN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	Nùng	20/07/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	7.00	7.50	3.50	19.00	
47	22.409	HOÀNG THU THẢO	Nữ	Nùng	01/01/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	6.75	7.00	4.25	19.00	
48	22.171	NÔNG KHÁNH LƯƠNG	Nam	Nùng	02/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	6.50	8.00	3.50	19.00	
49	22.308	NÔNG THANH TÙNG	Nam	Nùng	27/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.25	8.25	4.50	19.00	
50	22.381	DƯƠNG HÀ LINH	Nữ	Nùng	14/09/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.50	6.50	5.75	18.75	
51	22.108	NGUYỄN BÍCH HỒNG	Nữ	Tày	21/03/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	8.50	5.00	18.75	
52	22.393	HOÀNG KHÔI NGUYỄN	Nam	Tày	14/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.00	6.75	4.00	18.75	
53	22.297	LƯƠNG THANH TRÚC	Nữ	Tày	28/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Đại	1.00	6.00	8.50	3.00	18.50	
54	22.010	NGUYỄN BÁ HOÀNG ANH	Nam	Nùng	09/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.50	5.50	6.50	18.50	
55	22.286	LỤC VƯƠNG TRÀ	Nữ	Nùng	09/03/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.50	6.25	6.75	18.50	
56	22.180	HOÀNG THỊ KHÁNH LY	Nữ	Nùng	02/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.50	9.00	2.75	18.25	
57	22.336	VƯƠNG BẾ THUỶ CHÂM	Nữ	Tày	27/04/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	3.00	8.00	6.25	18.25	
58	22.184	DƯƠNG THỊ MAI	Nữ	Nùng	19/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quảng Hưng	1.00	6.75	7.50	3.00	18.25	
59	22.166	HOÀNG SẠCH QUANG LINH	Nam	Nùng	20/10/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.50	8.25	3.50	18.25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
60	22.288	MẠC QUỲNH TRÂM	Nữ	Tày	25/01/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.75	5.75	7.75	18.25	
61	22.219	HOÀNG MA TRUNG NGUYỄN	Nam	Tày	18/12/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	7.00	6.00	4.25	18.25	
62	22.254	MÔNG VĂN QUỐC	Nam	Nùng	12/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	6.50	7.00	3.50	18.00	
63	22.006	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	Tày	02/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.50	7.00	4.50	18.00	
64	22.105	NGUYỄN XUÂN HỘI	Nam	Tày	04/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quảng Hưng	1.00	6.50	5.75	4.75	18.00	
65	22.135	LƯƠNG THỊ THU HUYỀN	Nữ	Tày	03/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.25	7.00	4.75	18.00	
66	22.204	HOÀNG TRUNG NAM	Nam	Nùng	08/07/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.25	8.00	1.75	18.00	
67	22.005	HÀ THẾ ANH	Nam	Nùng	04/12/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.00	7.25	3.75	18.00	
68	22.046	LÊ VĂN DŨNG	Nam	Nùng	28/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quảng Hưng	1.00	6.25	7.00	3.50	17.75	
69	22.268	LÔ MINH THÀNH	Nam	Nùng	26/02/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.00	7.25	4.50	17.75	
70	22.399	HOÀNG THỊ ANH NHỊP	Nữ	Nùng	23/02/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	6.00	7.00	3.50	17.50	
71	22.127	HOÀNG ĐỨC HUY	Nam	Nùng	23/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	4.25	5.25	7.00	17.50	
72	22.144	NGUYỄN ĐÀM VÂN KHÁNH	Nữ	Tày	02/09/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.50	5.50	5.50	17.50	
73	22.413	ĐÀM THỦY TIÊN	Nữ	Tày	21/05/2010	Đắk Nông	TH và THCS Quảng Hưng	1.00	6.25	6.25	3.75	17.25	
74	09.144	LÝ HOÀNG GIA	Nam	Nùng	13/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	5.00	7.00	17.25	
75	22.032	NÔNG THUỖ CHI	Nữ	Tày	12/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.50	7.00	5.75	17.25	
76	22.019	LỤC HOÀN BẢO	Nam	Nùng	29/04/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	6.75	6.75	2.75	17.25	
77	09.218	TRIỆU THU HƯỜNG	Nữ	Nùng	13/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.75	6.00	4.25	17.00	
78	22.337	HỨA LINH CHI	Nữ	Nùng	03/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	6.50	6.50	3.00	17.00	
79	22.191	ĐÀM NGỌC MINH	Nam	Tày	15/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	7.00	6.50	2.50	17.00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
80	22.159	NÔNG HÙNG KỶ	Nam	Nùng	19/04/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	6.00	6.25	3.75	17.00	
81	22.028	LƯƠNG THỊ KIM CHI	Nữ	Nùng	27/01/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	6.50	7.00	2.50	17.00	
82	22.014	NÔNG THỊ ÁNH	Nữ	Tày	19/01/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	6.00	6.50	3.50	17.00	
83	22.063	HOÀNG MINH ĐIỆP	Nữ	Nùng	15/01/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	5.00	7.00	4.00	17.00	
84	22.189	MA KIÊN MẠNH	Nam	Tày	04/04/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	5.25	5.50	5.25	17.00	
85	22.091	LƯU TRỌNG HIỆP	Nam	Tày	25/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.00	8.00	2.75	16.75	
86	22.176	ĐÀM PHƯƠNG LY	Nữ	Tày	13/12/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	6.00	7.25	2.50	16.75	
87	22.065	LÝ HỒNG ĐIỆP	Nữ	Nùng	26/10/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	5.50	5.25	5.00	16.75	
88	22.241	VI THỊ NGUYỆT OÁNH	Nữ	Nùng	12/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	4.50	6.75	4.50	16.75	
89	22.147	HOÀNG ĐÌNH KHIÊM	Nam	Nùng	11/07/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.00	8.00	2.75	16.75	
90	22.277	NÔNG MINH THUẬN	Nam	Nùng	04/11/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.25	5.50	5.00	16.75	
91	22.070	PHÙNG NGỌC GIANG	Nam	Nùng	28/08/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	4.75	5.00	6.00	16.75	
92	22.050	LƯƠNG MẠNH DUY	Nam	Nùng	09/07/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.25	5.50	5.00	16.75	
93	22.039	MA HỒNG DIỄM	Nữ	Tày	28/08/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.50	7.00	5.00	16.50	
94	22.215	NGÔ BÍCH NGỌC	Nữ	Nùng	28/06/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	6.75	6.00	2.75	16.50	
95	22.033	PHÙNG THỊ HUYỀN CHI	Nữ	Nùng	26/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	7.50	4.50	3.50	16.50	
96	22.072	ĐẶNG THỊ HÀ	Nữ	Nùng	17/05/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	7.00	6.00	2.50	16.50	
97	22.327	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	Tày	02/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	6.00	5.25	16.50	
98	22.192	HOÀNG QUANG MINH	Nam	Tày	24/08/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	7.00	5.50	3.00	16.50	
99	22.100	NÔNG PHÚC HOÀ	Nam	Tày	08/05/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	7.25	5.75	2.50	16.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
100	22.136	LÝ THU HUYỀN	Nữ	Nùng	17/05/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	4.75	5.50	5.25	16.50	
101	22.287	HOÀNG THUÝ TRÂM	Nữ	Nùng	24/11/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	2.50	5.00	8.00	16.50	
102	22.043	TRƯỜNG THU DIỆP	Nữ	Nùng	29/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	5.50	6.25	3.50	16.25	
103	22.181	MẠC KHÁNH LY	Nữ	Nùng	30/10/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	6.50	6.25	2.50	16.25	
104	22.067	LÃ ANH ĐỨC	Nam	Nùng	13/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.25	5.50	4.50	16.25	
105	22.310	HOÀNG THỊ THANH TUYỀN	Nữ	Nùng	06/10/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	6.75	5.75	2.75	16.25	
106	22.282	MẠC THU THUỶ	Nữ	Nùng	14/12/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	2.50	6.50	6.25	16.25	
107	22.237	NGUYỄN HẢI NINH	Nam	Tày	18/02/2010	Cao Bằng	TH và THCS Bế Văn Đàn	1.00	5.75	6.00	3.25	16.00	
108	22.239	ĐINH KIỀU OANH	Nữ	Tày	28/06/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.50	6.25	3.25	16.00	
109	22.389	TRIỆU HẢI NAM	Nam	Nùng	29/09/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	6.25	5.00	3.75	16.00	
110	22.214	LÝ BẢO NGỌC	Nữ	Tày	19/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.50	6.25	2.25	16.00	
111	09.261	NGUYỄN HOÀNG NHÃ KỲ	Nữ	Kinh	27/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	7.00	3.25	16.00	Có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số
112	22.177	ĐÀM THỊ KIỀU LY	Nữ	Nùng	24/06/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.25	6.75	3.00	16.00	
113	22.429	NÔNG THỊ YẾN VY	Nữ	Nùng	15/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	5.75	5.00	4.25	16.00	
114	22.123	NGUYỄN HUY HÙNG	Nam	Nùng	22/08/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	5.75	4.50	4.75	16.00	
115	22.121	LỤC DUY HÙNG	Nam	Nùng	22/07/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.25	7.50	2.25	16.00	
116	22.276	NGUYỄN NGỌC ANH THU'	Nữ	Tày	13/06/2010	Cao Bằng	THCS Ngọc Xuân	1.00	5.25	3.25	6.50	16.00	
117	22.129	MÔNG NGỌC HUY	Nam	Nùng	22/04/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	5.25	6.00	3.75	16.00	
118	22.148	HOÀNG ĐỨC KHIÊM	Nam	Nùng	18/03/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.25	7.50	3.25	16.00	
119	22.240	LÃNG THỊ KIM OANH	Nữ	Nùng	07/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoàn Khôn	1.00	7.25	5.75	1.75	15.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
120	22.145	PHẠM NAM KHÁNH	Nam	Kinh	09/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên		4.50	8.00	3.25	15.75	
121	22.126	ĐÀM QUỐC HUY	Nam	Nùng	06/03/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	6.50	6.00	2.25	15.75	
122	22.146	BẾ ÍCH KHIÊM	Nam	Tày	27/01/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	5.75	5.75	3.25	15.75	
123	22.069	NÔNG HƯƠNG GIANG	Nữ	Nùng	11/10/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	4.50	6.00	4.25	15.75	
124	22.292	LƯƠNG THUYẾT TRẠNG	Nữ	Nùng	06/01/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.25	7.25	3.25	15.75	
125	22.275	ĐÀM THỊ THU	Nữ	Nùng	15/08/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.25	4.50	5.00	15.75	
126	22.020	TRẦN GIA BẢO	Nam	Tày	05/12/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	3.50	5.50	5.75	15.75	
127	22.086	LƯƠNG THIÊN HẬU	Nam	Nùng	08/01/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.25	6.50	4.00	15.75	
128	22.317	LA YẾN VY	Nữ	Nùng	05/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	5.50	7.25	2.00	15.75	
129	22.120	LA TUẤN HÙNG	Nam	Nùng	27/04/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	4.25	7.00	3.50	15.75	
130	22.115	LỤC TÔ HUỆ	Nữ	Nùng	13/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	2.75	7.00	4.75	15.50	
131	22.164	VI THỊ LÀNH	Nữ	Nùng	17/12/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	5.25	5.50	3.75	15.50	
132	22.009	LƯƠNG THỊ TÚ ANH	Nữ	Nùng	08/05/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.75	6.00	3.75	15.50	
133	22.068	LÝ TRƯỜNG GIANG	Nam	Tày	18/08/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	6.75	3.50	15.50	
134	22.156	LƯU VĂN KIÊN	Nam	Tày	19/08/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	6.50	5.00	3.00	15.50	
135	22.225	LỤC YẾN NHI	Nữ	Nùng	17/11/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	6.00	5.00	3.50	15.50	
136	22.008	LƯƠNG NGỌC ANH	Nam	Nùng	04/08/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.50	6.25	3.75	15.50	
137	22.002	HOÀNG THẾ ÂN	Nam	Nùng	02/11/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.75	6.50	3.25	15.50	
138	22.285	HOÀNG ANH TIỆP	Nam	Nùng	21/02/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	3.50	4.75	6.25	15.50	
139	22.037	LỤC KIÊN CƯỜNG	Nam	Nùng	01/11/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	4.25	4.00	6.25	15.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
140	22.290	HÀ THỊ THU TRANG	Nữ	Tày	14/06/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	5.00	6.00	3.25	15.25	
141	22.194	NÔNG THIỆN MINH	Nam	Nùng	09/09/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	6.50	3.00	15.25	
142	22.284	BẾ ANH TIẾN	Nam	Tày	09/12/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	3.75	5.00	5.50	15.25	
143	22.161	ĐÀM THANH LÂM	Nam	Nùng	13/09/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.00	6.00	3.25	15.25	
144	22.077	LĂNG CHÍ HÂN	Nam	Nùng	15/04/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	3.25	4.75	6.25	15.25	
145	22.299	MA TUẤN TRƯỜNG	Nam	Nùng	26/12/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	4.00	7.00	3.25	15.25	
146	22.013	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	Kinh	17/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên		5.00	6.50	3.75	15.25	
147	22.049	NÔNG TIẾN DƯƠNG	Nam	Nùng	30/08/2010	Thành phố Hồ Chí Minh	THCS Quảng Uyên	1.00	3.75	5.25	5.25	15.25	
148	22.320	NÔNG THỊ HÀ XUYỀN	Nữ	Tày	10/08/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	2.25	6.75	5.00	15.00	
149	22.133	HOÀNG THU HUYỀN	Nữ	Nùng	09/10/2010	Cao Bằng	THCS Quốc Toản	1.00	3.75	6.50	3.75	15.00	
150	09.262	NGUYỄN HOÀNG THU KỲ	Nữ	Kinh	27/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.75	5.50	3.75	15.00	Có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số
151	22.163	HỨA SẴM BẢO LAN	Nữ	Tày	24/12/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	5.25	5.50	3.25	15.00	
152	22.263	LĂNG NHẬT TÂN	Nam	Nùng	11/08/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	5.25	5.75	3.00	15.00	
153	22.186	TRIỆU THANH MAI	Nữ	Nùng	29/06/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	3.50	6.75	3.75	15.00	
154	22.142	HOÀNG TUẤN KHANH	Nam	Nùng	05/05/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	3.50	5.00	5.50	15.00	
155	22.193	LÝ TRIỆU MINH	Nam	Nùng	22/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.00	7.00	4.00	15.00	
156	22.122	MÔNG MẠNH HÙNG	Nam	Nùng	07/07/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	4.00	6.50	3.50	15.00	
157	22.294	NÔNG THỊ PHƯƠNG TRINH	Nữ	Tày	19/08/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	3.75	6.50	3.50	14.75	
158	22.098	LÝ THÁI HOÀ	Nam	Tày	28/09/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.25	6.25	3.25	14.75	
159	22.211	NÔNG KIM NGÂN	Nữ	Nùng	01/01/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.00	6.75	2.00	14.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
160	09.499	TRƯƠNG VĨNH TRỌNG	Nam	Tày	13/03/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.00	6.50	4.25	14.75	
161	22.175	NÔNG THỊ LUYẾN	Nữ	Nùng	01/11/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	4.50	6.50	2.75	14.75	
162	22.397	HOÀNG HOA NHI	Nữ	Nùng	06/12/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	2.00	5.75	6.00	14.75	
163	22.208	BẾ THỊ HẰNG NGA	Nữ	Nùng	02/06/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	5.25	5.75	2.75	14.75	
164	22.227	NÔNG THỊ YẾN NHI	Nữ	Tày	27/09/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.75	4.75	3.25	14.75	
165	22.054	NÔNG ĐÌNH ĐAN	Nữ	Tày	01/10/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	3.75	5.75	4.25	14.75	
166	22.168	HOÀNG THÀNH LUÂN	Nam	Nùng	17/02/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	4.75	4.50	4.50	14.75	
167	22.250	PHAN MINH QUÂN	Nam	Tày	19/08/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.25	4.50	4.00	14.75	
168	22.029	LÝ KHÁNH CHI	Nữ	Nùng	15/04/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	6.00	3.50	4.25	14.75	
169	22.078	MA KIÊN HÂN	Nam	Tày	22/12/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	3.50	3.25	7.00	14.75	
170	22.422	TRIỆU THI THU TRANG	Nữ	Nùng	02/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.25	7.75	2.50	14.50	
171	22.113	HOÀNG THỊ HUẾ	Nữ	Tày	17/08/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	5.50	5.25	2.75	14.50	
172	22.137	MÔNG THỊ HUYỀN	Nữ	Nùng	31/07/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	3.25	7.00	3.25	14.50	
173	22.107	HOÀNG THUÝ HỒNG	Nữ	Nùng	29/06/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	4.00	7.00	2.50	14.50	
174	22.314	LƯƠNG THỊ QUỲNH VI	Nữ	Nùng	09/06/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.00	6.00	3.50	14.50	
175	22.235	PHÙNG THỊ GIA NHƯ	Nữ	Nùng	11/04/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	5.50	5.75	2.25	14.50	
176	22.110	TRIỆU BÍCH HỢP	Nữ	Nùng	29/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.50	6.75	2.25	14.50	
177	22.034	HOÀNG ĐỨC CHÍNH	Nam	Tày	22/06/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.50	5.25	4.75	14.50	
178	22.295	LƯƠNG QUỐC TRỌNG	Nam	Nùng	02/07/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	5.00	5.25	3.25	14.50	
179	22.154	TRIỆU ĐĂNG KHÔI	Nam	Nùng	03/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	5.50	4.50	3.50	14.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
180	22.097	LÝ MINH HOÀ	Nữ	Nùng	01/01/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	4.75	5.25	3.50	14.50	
181	22.173	TRIỆU HOÀNG LƯỢNG	Nam	Tày	20/02/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.00	6.50	3.00	14.50	
182	22.222	HOÀNG THIỆN NHÂN	Nam	Nùng	19/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	5.75	5.25	2.50	14.50	
183	22.298	TRIỆU QUANG TRUNG	Nam	Nùng	29/08/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	5.50	4.50	3.50	14.50	
184	22.026	HOÀNG KHÁNH CHI	Nữ	Nùng	14/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	3.00	7.75	2.50	14.25	
185	09.179	TRẦN PHAN HIẾU	Nam	Tày	26/02/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	1.50	8.75	3.00	14.25	
186	22.064	LÔ THÚY ĐIỆP	Nữ	Nùng	18/06/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	3.75	6.50	3.00	14.25	
187	22.259	NÔNG MẠNH QUỲNH	Nam	Nùng	01/02/2010	Cao Bằng	TH và THCS Bó Ngựa	1.00	4.75	6.00	2.50	14.25	
188	22.003	MA BẾ THIÊN ÂN	Nam	Tày	30/08/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	3.50	6.25	3.50	14.25	
189	22.130	NGUYỄN LƯƠNG THẾ HUY	Nam	Nùng	28/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.00	5.00	3.25	14.25	
190	22.143	HOÀNG DUY KHÁNH	Nam	Nùng	21/06/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.75	5.25	4.25	14.25	
191	22.102	NGUYỄN VĂN HOÀNG	Nam	Tày	10/12/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.00	6.00	2.00	14.00	
192	22.261	LƯƠNG THỊ NGUYỆT TÂM	Nữ	Nùng	23/02/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	4.50	4.75	3.75	14.00	
193	22.200	LÂM THỊ LÊ NA	Nữ	Nùng	22/05/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	5.50	4.50	3.00	14.00	
194	22.141	LƯƠNG ĐÌNH KHẢI	Nam	Tày	08/09/2010	Cao Bằng	THCS Quốc Toàn	1.00	3.50	6.25	3.25	14.00	
195	22.256	NÔNG THỊ MỸ QUYÊN	Nữ	Nùng	05/05/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	4.25	5.75	3.00	14.00	
196	22.420	HÀ KIỀU TRANG	Nữ	Tày	17/02/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	2.25	3.75	6.75	13.75	
197	22.236	LÃNG VĨNH NINH	Nam	Nùng	10/03/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoàn Khôn	1.00	4.50	5.25	3.00	13.75	
198	22.023	HOÀNG THẢO CHÂM	Nữ	Tày	14/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	1.75	6.50	4.50	13.75	
199	22.125	NHAN MINH HỮU	Nam	Nùng	25/11/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	4.50	5.25	3.00	13.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
200	22.322	NÔNG HẢI YẾN	Nữ	Tày	14/12/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	3.75	5.50	3.50	13.75	
201	22.040	LƯƠNG THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	Nùng	15/08/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	2.75	5.50	4.50	13.75	
202	22.302	NGUYỄN ANH TÚ	Nam	Tày	13/12/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	4.25	5.25	3.25	13.75	
203	22.242	BẾ MINH PHONG	Nam	Tày	24/01/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	2.25	5.50	5.00	13.75	
204	22.155	LONG HẢI KIÊN	Nam	Nùng	21/05/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	5.25	5.25	2.25	13.75	
205	22.157	PHAN TUẤN KIẾT	Nam	Tày	12/11/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.75	4.50	2.50	13.75	
206	22.132	TRIỆU NGỌC HUY	Nam	Nùng	11/10/2009	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.75	2.75	6.25	13.75	
207	22.117	SÀM THỊ HUỆ	Nữ	Tày	14/06/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	4.25	5.00	3.25	13.50	
208	22.031	NÔNG THỊ LAN CHI	Nữ	Nùng	29/12/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.75	5.00	3.75	13.50	
209	22.052	PHÙNG LONG HẢI DUY	Nam	Nùng	26/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	6.00	4.00	2.50	13.50	
210	22.217	TRIỆU QUANG NGỌC	Nam	Nùng	17/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.50	6.00	3.00	13.50	
211	22.017	LỤC VĂN BẠCH	Nam	Nùng	03/01/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	2.75	6.25	3.50	13.50	
212	22.079	SÀM BẢO HÂN	Nữ	Tày	21/08/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.50	5.00	4.00	13.50	
213	22.182	NÔNG KHÁNH LY	Nữ	Tày	30/10/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lãng	1.00	6.75	3.50	2.25	13.50	
214	22.066	HÀ TRUNG ĐỨC	Nam	Nùng	29/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đức Long	1.00	1.25	4.75	6.50	13.50	
215	22.138	BẾ HẢI HUYNH	Nam	Nùng	17/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.50	4.00	5.00	13.50	
216	22.085	HÀ ÍCH HẬU	Nam	Tày	20/12/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.00	8.00	1.50	13.50	
217	22.231	LƯƠNG HOÀNG NHƯ	Nữ	Nùng	25/08/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	3.00	6.00	3.50	13.50	
218	22.084	NÔNG MẠNH HÀO	Nam	Nùng	01/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	3.00	5.50	4.00	13.50	
219	22.045	HOÀNG ĐẶNG DUÂN	Nam	Nùng	19/03/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	3.00	5.75	3.75	13.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
220	22.162	HOÀNG BẾ LÂM	Nam	Tày	07/10/2010	Cao Bằng	THCS Hòa Chung	1.00	2.50	7.25	2.75	13.50	
221	22.027	HOÀNG THỊ KHÁNH CHI	Nữ	Nùng	12/08/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	5.25	5.00	2.00	13.25	
222	22.012	ĐINH THỊ NGUYỆT ÁNH	Nữ	Tày	04/01/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	5.50	4.00	2.75	13.25	
223	22.080	HOÀNG LỆ HẰNG	Nữ	Nùng	13/03/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	2.50	5.25	4.50	13.25	
224	22.114	HOÀNG THU HUỆ	Nữ	Nùng	14/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	4.00	5.25	3.00	13.25	
225	22.104	LƯƠNG MINH HỘI	Nam	Nùng	26/01/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	3.75	5.75	2.75	13.25	
226	22.106	HOÀNG THỊ KIM HỒNG	Nữ	Nùng	10/04/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	3.50	5.25	3.50	13.25	
227	22.001	LĂNG VĂN AN	Nam	Nùng	16/09/2010	Cao Bằng	TH và THCS Đoài Khôn	1.00	3.75	5.00	3.50	13.25	
228	22.082	NÔNG THỊ THU HẰNG	Nữ	HMông	07/01/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	5.75	4.25	2.25	13.25	
229	22.152	SÀM ĐỨC KHÔI	Nam	Tày	02/07/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	4.75	4.75	2.75	13.25	
230	22.253	LƯƠNG HOÀNG VIỆT QUANG	Nam	Nùng	03/10/2010	Cao Bằng	THCS Phúc Sen	1.00	4.75	4.50	3.00	13.25	
231	22.015	HOÀNG HẢI ÂU	Nam	Nùng	28/06/2010	Cao Bằng	THCS Tự Do	1.00	4.25	4.75	3.25	13.25	
232	22.099	NÔNG KHÁNH HOÀ	Nam	Nùng	04/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Hồng Quang	1.00	4.50	5.50	2.25	13.25	
233	22.271	BẾ BẢO THI	Nữ	Tày	20/10/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	4.50	4.50	3.00	13.00	
234	22.274	LƯƠNG THỊ NGỌC THOA	Nữ	Nùng	22/07/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lăng	1.00	4.00	3.50	4.50	13.00	
235	22.199	PHÙNG THỊ TRÀ MY	Nữ	Tày	17/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	3.50	5.25	3.25	13.00	
236	22.223	HOÀNG MA YẾN NHI	Nữ	Tày	15/06/2010	Cao Bằng	THCS Chí Tháo	1.00	4.00	4.50	3.50	13.00	
237	22.057	LÝ MINH ĐĂNG	Nam	Nùng	30/08/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	2.75	6.00	3.25	13.00	
238	22.169	NÔNG THÀNH LUÂN	Nam	Nùng	16/08/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	4.75	4.25	3.00	13.00	
239	22.230	HOÀNG MAI NHƯ	Nữ	Nùng	16/01/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	4.25	5.25	2.25	12.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
240	22.025	NGUYỄN HÀ CHÂU	Nữ	Tày	04/03/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	3.00	4.50	4.25	12.75	
241	22.062	ĐÀM THỊ ĐIỆP	Nữ	Nùng	02/07/2010	Cao Bằng	THCS Bình Lăng	1.00	3.50	6.00	2.25	12.75	
242	22.022	ĐÀM THỊ BÍCH	Nữ	Tày	21/09/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	6.25	3.25	2.25	12.75	
243	22.198	NÔNG TRÀ MY	Nữ	Nùng	14/09/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	3.00	7.00	1.75	12.75	
244	22.149	LƯƠNG DUY KHÔI	Nam	Nùng	26/09/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	4.00	3.50	4.25	12.75	
245	22.411	BẾ THỊ ANH THU	Nữ	Tày	16/06/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	1.25	6.00	4.25	12.50	
246	22.119	HOÀNG VĂN HÙNG	Nam	Nùng	02/07/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	2.75	4.50	4.25	12.50	
247	22.158	THIỆM THỊ KIỀU	Nữ	Nùng	30/11/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	4.25	4.00	3.25	12.50	
248	22.229	TRƯỜNG YẾN NHI	Nữ	Nùng	06/07/2010	Cao Bằng	THCS Chí Thảo	1.00	4.00	3.25	4.25	12.50	
249	22.244	MA NHẬT PHONG	Nam	Tày	15/10/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	4.25	3.75	3.50	12.50	
250	22.051	MÔNG NGỌC DUY	Nam	Nùng	02/10/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	4.25	4.50	2.75	12.50	
251	22.118	HOÀNG PHI HÙNG	Nam	Nùng	26/06/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	3.00	5.50	3.00	12.50	
252	22.055	TRỊNH LINH ĐAN	Nữ	Nùng	24/10/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	2.00	5.75	3.50	12.25	
253	22.289	BẾ THỊ BẢO TRANG	Nữ	Tày	22/10/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	3.50	5.00	2.75	12.25	
254	22.073	NÔNG THANH HÀ	Nữ	Nùng	25/10/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	2.25	5.50	3.50	12.25	
255	22.042	TRIỆU THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	Tày	13/05/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	3.50	6.00	1.75	12.25	
256	22.036	LƯƠNG VĂN CHUÔNG	Nam	Tày	08/09/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	2.75	4.00	4.50	12.25	
257	22.174	HOÀNG THỊ LUYẾN	Nữ	Nùng	01/02/2010	Cao Bằng	THCS Độc Lập	1.00	1.50	5.25	4.50	12.25	
258	22.255	LÝ TỔ QUYÊN	Nữ	Nùng	17/10/2010	Cao Bằng	THCS Quảng Uyên	1.00	2.25	6.00	3.00	12.25	
259	22.095	NÔNG THỊ HOA	Nữ	Nùng	17/04/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	2.50	6.50	2.25	12.25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Dân tộc	Ngày sinh	Nơi sinh	Học sinh trường	Tổng điểm cộng	Điểm Toán	Điểm Ngữ văn	Điểm Tiếng Anh	Tổng điểm xét tuyển	Ghi chú
260	22.038	ĐINH THỊ PHƯƠNG DÂU	Nữ	Tày	25/11/2010	Cao Bằng	THCS Hồng Định	1.00	2.25	5.25	3.75	12.25	
261	22.221	TRIỆU THỊ THU NGUYỆT	Nữ	Nùng	24/09/2010	Cao Bằng	THCS Phi Hải	1.00	4.75	4.50	2.00	12.25	
262	22.201	MÔNG NGỌC CHI NA	Nữ	Nùng	19/03/2010	Cao Bằng	THCS Hạnh Phúc	1.00	2.75	5.00	3.50	12.25	
263	22.378	LƯƠNG NGỌC LAN	Nữ	Nùng	04/09/2010	Cao Bằng	THCS Quốc Toàn	1.00	3.25	5.00	2.75	12.00	Điểm TBM lớp 9: 7.79
264	22.167	LA LAO DIỆU LINH	Nữ	Nùng	29/08/2010	Cao Bằng	TH và THCS Háng Châu	1.00	2.50	4.25	4.25	12.00	Điểm TBM lớp 9: 7.31
265	22.224	HOÀNG MẠNH NHI	Nam	Nùng	08/05/2010	Cao Bằng	TH và THCS Quốc Dân	1.00	3.75	4.25	3.00	12.00	Điểm TBM lớp 9: 7.10

Danh sách gồm 265 học sinh./.